

Write these words into English.

- | | |
|-----------------|------------------|
| 1. váy mới | 14. đã chạy |
| 2. chưa bao giờ | 15. bởi vì |
| 3. dễ dàng hơn | 16. răng |
| 4. muốn | 17. mặt đất |
| 5. Chủ Nhật | 18. nhỏ hơn |
| 6. luôn luôn | 19. phía sau |
| 7. thỉnh thoảng | 20. phía dưới |
| 8. Thứ Tư | 21. hồ bơi |
| 9. đưa cho | 22. họ, chúng nó |
| 10. sống | 23. mỗi |
| 11. nơi chốn | 24. con sông |
| 12. khỏe mạnh | 25. trời tuyết |
| 13. động vật | 26. quần áo |

27. đói bụng

28. mang, vác

29. đi câu cá

30. đi mua sắm

31. khu vườn

32. khu rừng

33. khăn tắm

34. bệnh viện

35. vào ban đêm

36. cánh đồng

37. rạp chiếu phim

38. bên ngoài

39. bên trong

40. thường

41. chụp ảnh

42. đang khiêu vũ

43. Quảng trường

44. ở trong

45. phố, con đường